Số:04/QĐ-UBND 03/01/2024 17:11:00

PHỤ LỤC SỐ 01

Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**2.773,46**	**8,76**	**2.782,22**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.888,95**	**1.888,95**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**840,98**	**52,29**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**2.694,42**	**11,12**	**2.705,54**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.865,21**	**1.865,21**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**790,12**	**50,21**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***2.694,42***	***11,12***	**2.705,54**	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	**1.865,21**	***1.865,21***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***790,12***	***50,21***
1	Rừng tự nhiên	1110	2.446,77	8,21	2.454,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.743,83	1.743,83	0,00	0,00	0,00	0,00	711,15	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	2.446,77	8,21	2.454,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.743,83	1.743,83	0,00	0,00	0,00	0,00	711,15	0,00
2	Rừng trồng	1120	247,65	2,91	250,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,38	121,38	0,00	0,00	0,00	0,00	78,97	50,21
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	247,65	2,91	250,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,38	121,38	0,00	0,00	0,00	0,00	78,97	50,21
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***2.694,42***	***11,12***	**2.705,54**	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	**1.865,21**	***1.865,21***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***790,12***	***50,21***
1	Rừng trên núi đất	1210	2.674,35	9,15	2.683,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.846,32	1.846,32	0,00	0,00	0,00	0,00	786,97	50,21
2	Rừng trên núi đá	1220	20,07	1,97	22,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,89	18,89	0,00	0,00	0,00	0,00	3,15	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***2.446,77***	***8,21***	**2.454,98**	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	**1.743,83**	***1.743,83***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***711,15***	***0,00***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.426,73	8,25	2.434,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.742,68	1.742,68	0,00	0,00	0,00	0,00	692,30	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.426,73	8,25	2.434,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.742,68	1.742,68	0,00	0,00	0,00	0,00	692,30	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	1,83	0,00	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,15	1,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,68	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	1,83	0,00	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,15	1,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,68	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	18,21	-0,04	18,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,17	0,00
	- Gỗ là chính	1331	10,51	-0,04	10,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,47	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	7,70	0,00	7,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,70	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**412,64**	**693,22**	**1.105,86**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**536,89**	**536,89**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**566,89**	**2,08**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	79,04	-2,36	76,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23,74	23,74	0,00	0,00	0,00	0,00	50,86	2,08
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	102,43	21,35	123,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	69,53	69,53	0,00	0,00	0,00	0,00	54,25	0,00
3	Diện tích khác	2030	231,17	674,23	905,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	443,62	443,62	0,00	0,00	0,00	0,00	461,78	0,00

PHỤ LỤC SỐ 02

Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	**2.782,22**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,23**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.779,99**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	1000	**2.705,54**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,23**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.703,31**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	1100	***2.705,54***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,23***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2.703,31***
1	Rừng tự nhiên	1110	2.454,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.454,98
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	2.454,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.454,98
2	Rừng trồng	1120	250,56	0,00	0,00	0,00	2,23	0,00	0,00	0,00	0,00	248,33
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	250,56	0,00	0,00	0,00	2,23	0,00	0,00	0,00	0,00	248,33
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	1200	***2.705,54***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2,23***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2.703,31***
1	Rừng trên núi đất	1210	2.683,50	0,00	0,00	0,00	2,23	0,00	0,00	0,00	0,00	2.681,27
2	Rừng trên núi đá	1220	22,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22,04
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	1300	***2.454,98***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***2.454,98***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.434,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.434,98
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.434,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.434,98
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,83
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	1,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,83
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	18,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,17
	- Gỗ là chính	1331	10,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,47
	- Tre nứa là chính	1332	7,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,70
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**1.105,86**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.105,86**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	76,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	76,68
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	123,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	123,78
3	Diện tích khác	2030	905,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	905,40

PHỤ LỤC SỐ 03

Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: ha.

Tỷ lệ che phủ %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Tổng diện tích có rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng)	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng			Tỷ lệ che phủ rừng
							Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng cộng	Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
TỔNG		**9.687,99**	**3.759,11**	**2.782,22**	**2.705,54**	**2.454,98**	**250,56**	**76,68**	**2.729,93**	**0,00**	**1.888,95**	**840,98**	**52,29**	**50,21**	**2,08**	**27,93**
1	Phường Đoàn Kết	203,12	52,23	35,91	33,86	9,01	24,85	2,05	34,12	0,00	23,46	10,66	1,79	1,79	0,00	16,67
2	Phường Đông Phong	468,97	16,59	13,39	11,32	0,00	11,32	2,07	10,41	0,00	0,43	9,98	2,98	2,98	0,00	2,41
3	Phường Quyết Thắng	250,30	31,88	28,41	28,41	27,84	0,57	0,00	28,41	0,00	28,41	0,00	0,00	0,00	0,00	11,35
4	Phường Quyết Tiến	342,41	91,77	73,50	69,14	46,37	22,77	4,36	72,80	0,00	72,19	0,61	0,70	0,70	0,00	20,19
5	Phường Tân Phong	579,01	20,23	50,57	47,17	2,46	44,71	3,40	10,45	0,00	0,00	10,45	40,12	38,04	2,08	8,15
6	Xã San Thàng	2.443,44	419,47	244,94	220,63	114,58	106,05	24,31	239,75	0,00	114,01	125,74	5,19	5,19	0,00	9,03
7	Xã Sùng Phài	5.400,74	3.126,94	2.335,50	2.295,01	2.254,72	40,29	40,49	2.333,99	0,00	1.650,45	683,54	1,51	1,51	0,00	42,49

PHỤ LỤC SỐ

Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**8,76**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**11,12**	**0,00**	**2,36**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***11,12***	***0,00***	***2,36***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***
1	Rừng tự nhiên	1110	8,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	8,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	2,91	0,00	2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	2,91	0,00	2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	***11,12***	***0,00***	***2,36***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***
1	Rừng trên núi đất	1210	9,15	0,00	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trên núi đá	1220	1,97	0,00	1,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	***8,21***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	8,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	8,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lồ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ là chính	1331	-0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**693,22**	**0,00**	**-2,36**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-2,36	0,00	-2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	21,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	674,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

04

ı: ha.

Nguyên nhân khác
(13)
8,76
8,76
8,76
8,21
0,00
8,21
0,55
0,55
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
8,76
8,76
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
8,21
8,25
8,25

0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
-0,04
-0,04
0,00
0,00
695,58
0,00
21,35
674,23